



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ III NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
(DALAT-REALCO)

MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.....	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.....	06
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.....	07 - 17



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
1	2	3		5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		196,029,307,618	201,198,054,606
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,489,683,137	4,558,798,256
1. Tiền	111	V.01	733,318,010	2,930,919,239
2. Các khoản tương đương tiền	112		756,365,127	1,627,879,017
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	122,359,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	122,359,900
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu	130		73,618,693,709	89,166,992,009
1. Phải thu khách hàng	131		59,303,127,935	72,746,670,315
2. Trả trước cho người bán	132		16,631,861,651	18,921,646,112
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,405,407,879	1,750,998,543
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4,721,703,756)	(4,252,322,961)
IV- Hàng tồn kho	140		112,720,506,680	98,935,565,787
1. Hàng tồn kho	141	V.04	112,968,997,137	99,184,056,244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(248,490,457)	(248,490,457)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8,200,424,092	8,414,338,654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		776,081,490	903,983,758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		941,278,289	1,457,261,809
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	2,157,529,258	1,734,656,418
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,325,535,055	4,318,436,669
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		58,723,434,556	60,171,788,449
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		31,127,437,128	32,716,659,581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25,282,823,965	25,814,636,876



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
1	2	3		5
- Nguyên giá	222		39,437,395,385	39,696,077,603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,154,571,420)	(13,881,440,727)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,700,021,453	5,814,513,432
- Nguyên giá	228		6,672,367,995	6,672,367,995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(972,346,542)	(857,854,563)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	144,591,710	1,087,509,273
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	23,426,620,265	24,129,926,513
- Nguyên giá	241		29,549,207,355	29,549,207,355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6,122,587,090)	(5,419,280,842)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		361,802,888	385,846,155
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		361,802,888	385,846,155
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	
V- Tài sản dài hạn khác	260		3,807,574,275	2,939,356,200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,172,807,371	2,390,371,415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	390,867,904	305,085,785
3. Tài sản dài hạn khác	268		243,899,000	243,899,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		254,752,742,174	261,369,843,055
NGUỒN VỐN			-	
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		213,185,689,594	216,238,662,832
I- Nợ ngắn hạn	310		52,319,186,270	99,315,301,247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	500,000,000	47,600,650,000
2. Phải trả người bán	312		25,600,155,382	30,381,240,000
3. Người mua trả tiền trước	313		2,862,462,779	3,203,549,280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	690,217,568	1,101,405,627
5. Phải trả công nhân viên	315		(560,761,932)	(803,865,781)
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16,093,161,407	10,897,045,952
7. Phải trả nội bộ	317		2,242,224,139	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5,509,714,909	7,512,964,151
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(617,987,982)	(577,687,982)
II- Nợ dài hạn	330		160,866,503,324	116,923,361,585
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		55,000,000	55,000,000



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
1	2	3		5
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	156,961,951,498	111,265,417,717
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3,849,551,826	5,602,943,868
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		41,567,052,580	45,131,180,223
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	41,567,052,580	45,131,180,223
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,984,469,356	15,984,469,356
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,992,170,302	1,992,170,302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,059,474,177	1,059,474,177
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		336,605,657	360,605,657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22,805,666,912)	(19,265,539,269)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		254,752,742,174	261,369,843,055

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			730,142,447	730,142,447
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Đoàn Xuân Tới

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc


Ngô Phước



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 Năm 2015	Quý 03 Năm 2014	Lũy kế 09 tháng Năm 2015	Lũy kế 09 tháng Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	7,684,696,218	11,533,473,310	40,245,876,757	36,962,104,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		7,684,696,218	11,533,473,310	40,245,876,757	36,962,104,364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	6,585,579,711	10,457,400,154	34,867,436,198	33,717,486,672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		1,099,116,507	1,076,073,156	5,378,440,559	3,244,617,692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	15,435,611	28,992,711	80,978,942	196,224,417
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	418,399,571	400,040,100	871,545,765	1,687,887,297
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		418,399,571	400,040,100	871,545,765	1,687,887,297
8. Chi phí bán hàng	24		251,640,165	239,214,596	1,141,199,124	578,956,264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,895,204,126	2,287,072,879	6,667,916,571	8,072,971,084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,450,691,744)	(1,821,261,708)	(3,221,241,959)	(6,898,972,536)
11. Thu nhập khác	31	VI.27	1,128,793,181	457,657,454	2,524,188,271	854,534,644
12. Chi phí khác	32	VI.28	1,197,905,950	1,011,798,292	2,859,610,136	1,757,463,555
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(69,112,769)	(554,140,838)	(335,421,865)	(902,928,911)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết	50			1,523,004	(24,043,267)	7,845,567
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(1,519,804,513)	(2,373,879,542)	(3,580,707,091)	(7,794,055,880)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.29			45,202,668	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.30		(58,837,334)	(85,782,119)	(215,280,062)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(1,519,804,513)	(2,315,042,208)	(3,540,127,640)	(7,578,775,818)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ			(1,519,804,513)	(2,315,042,208)	(3,540,127,640)	(7,578,775,818)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			(338)	(514)	(787)	(1,684)

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Đoàn Xuân Tới

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Ngô Phước



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 03 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Kinh doanh & Phát triển nhà Lâm Đồng, theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, với vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng), trong đó Nhà nước nắm giữ: 13.500.000.000 đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

Tại ngày 31/05/2011 Công ty CP Địa ốc Đà Lạt đã tách Công ty 274 thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt và Công ty Địa ốc Bảo Lộc thành Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc; Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu, chiếm 100% vốn điều lệ tại 2 Công ty trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông thuỷ lợi, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn kế. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 .

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các





khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn được tính theo giá mua thực tế và các chi phí thực tế có liên quan.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá mua thực tế thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được xác định theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn,
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:





11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết..

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

U.S.C
C
S
E
D.A.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
01-Tiền		
- Tiền mặt	97,628,515	375,392,936
- Tiền gửi ngân hàng	635,689,495	2,555,526,303
- Các khoản tương đương tiền	756,365,127	1,627,879,017
Cộng	1,489,683,137	4,558,798,256
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác		122,359,900
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Phải thu khách hàng	64,858,875,021	72,746,670,315
- Trả trước cho người bán	17,031,861,651	18,921,646,112
- Phải thu khác	4,355,738,585	1,750,998,543
Cộng	86,246,475,257	93,419,314,970
04-Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	1,649,628,631	1,757,918,499
- Công cụ, dụng cụ	135,196,382	149,245,423
- Chi phí SX, KD dở dang	111,376,578,156	93,408,708,887
- Thành phẩm	1,718,783,344	2,800,463,599
- Hàng hóa	4,158,274	1,067,719,836
Cộng	112,731,231,134 0	99,184,056,244
05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	941,278,289	1,457,261,809
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	2,157,529,258	1,734,656,418
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	3,098,807,547	3,191,918,227
06-Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tạm ứng	2,235,640,834	2,255,156,359
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,400,000,000	1,455,587,650
Cộng	3,635,640,834	3,710,744,009
07-Các khoản phải thu dài hạn		

.80
:Ô
PHI
IA
AT.



08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	10,395,697,904	22,262,013,865	5,789,236,014	1,249,129,820		39,696,077,603
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	243,964,253	2,707,548,541				2,951,512,794
- Tặng khác			1,549,907,617			1,549,907,617
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,639,662,157	24,969,562,406	4,239,328,397	1,249,129,820	-	41,097,682,780
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,453,717,722	8,434,803,657	1,786,646,671	1,206,272,677		13,881,440,727
- Khấu hao trong kỳ	546,925,278	1,343,994,579	631,602,142	4,653,808		2,527,175,807
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán			593,757,719			593,757,719
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3,000,643,000	9,778,798,236	1,824,491,094	1,210,926,485	-	15,814,858,815
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	7,941,980,182	13,827,210,208	4,002,589,343	42,857,143	-	25,814,636,876
- Tại ngày cuối kỳ	7,639,019,157	15,190,764,170	2,414,837,303	38,203,335	-	25,282,823,965

(T.Ư.)
L.Đ.
NG
000



09- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, Bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	5,679,541,000				992,826,995	6,672,367,995
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	5,679,541,000	-	-	-	992,826,995	6,672,367,995
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	736,283,907				121,570,656	857,854,563
- Khấu hao trong kỳ	83,103,865				31,388,114	114,491,979
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	819,387,772	-	-	-	152,958,770	972,346,542
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	4,943,257,093	-	-	-	871,256,339	5,814,513,432
- Tại ngày cuối kỳ	4,860,153,228	-	-	-	839,868,225	5,700,021,453



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	144,591,710	1,087,509,273
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:		

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
- Tăng trong kỳ			-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
2. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	3,713,570,423	1,705,710,419	5,419,280,842
- Tăng trong kỳ	516,269,799	187,036,449	703,306,248
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	4,229,840,222	1,892,746,868	6,122,587,090
3. Giá trị còn lại của BĐSĐT			-
- Tại ngày đầu năm	12,553,004,820	11,576,921,693	24,129,926,513
- Tại ngày cuối kỳ	12,036,735,021	11,389,885,244	23,426,620,265





	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
13- Đầu tư tài chính dài hạn		
13.1-Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	361,802,888	385,846,155
14- Tài sản dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
-Chi phí trả trước dài hạn	3,172,807,371	2,390,371,415
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	243,899,000	243,899,000
Cộng	3,416,706,371	2,634,270,415
15- Nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	500,000,000	47,600,650,000
15.2- Phải trả người bán	25,600,155,382	30,381,240,000
15.3- Người mua trả trước	2,862,462,779	3,203,549,280
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	690,217,568	1,101,405,627
- Thuế giá trị gia tăng		925,299,691
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		103,376,343
- Thuế thu nhập cá nhân	28,061,801	4,396,000
- Thuế tài nguyên	17,285,152	17,037,750
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16,439,485	31,810,343
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	628,431,130	19,485,500
15.5- Phải trả người lao động	(560,761,932)	(803,865,781)
15.6- Chi phí phải trả	16,093,161,407	10,897,045,952
15.7-Các khoản phải trả khác	5,509,714,909	7,512,964,151
- Kinh phí công đoàn	628,993,183	744,662,131
- Bảo hiểm xã hội, y tế	583,159,149	635,082,757
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,297,562,577	6,133,219,263
Cộng nợ ngắn hạn	50,694,950,113	99,892,989,229
16- Nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
16.1- Vay và nợ dài hạn	156,961,951,498	111,265,417,717
16.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
16.3- Doanh thu chưa thực hiện	3,849,551,826	5,602,943,868
16.4- Nhận ký quỹ dài hạn	55,000,000	55,000,000
Cộng nợ dài hạn	160,866,503,324	116,923,361,585





17. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác (thuộc vốn chủ sở hữu)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm (01/01/2015)	45,000,000,000	15,984,469,356	360,605,657	1,992,170,302	1,059,474,177	(19,265,539,269)
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong kỳ						(3,540,127,642)
Tăng khác						
Trả cổ tức						
Trích lập các quỹ						
Chi thù lao HĐQT, BKS						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	45,000,000,000	15,984,469,356	360,605,657	1,992,170,302	1,059,474,177	(22,805,666,911)

(22,805,666,912)

(0)



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

13,500,000,000

13,500,000,000

31,500,000,000

31,500,000,000

45,000,000,000**45,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này**Kỳ trước**

45,000,000,000

45,000,000,000

45,000,000,000

45,000,000,000

45,000,000,000

45,000,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/ CP***e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

4,500,000

4,500,000

4,500,000

4,500,000

4,500,000

4,500,000

4,500,000

4,500,000

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

1,992,170,302

1,992,170,302

1,059,474,177

1,059,474,177

336,605,657

360,605,657

18- Nguồn kinh phí**19- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng và cấp dịch vụ

Cộng**Quý 03/2015****Quý 03/2014**

7,919,360,763

11,533,473,310

7,919,360,763**11,533,473,310**142
Y
ỐC
T
ĐỒNG



		<u>Quý 03/2015</u>	<u>Quý 03/2014</u>
20- Các khoản giảm trừ doanh thu			
21- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		7,919,360,763	11,533,473,310
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ			
Cộng		7,919,360,763	11,533,473,310
22- Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng		7,065,984,720	10,457,400,154
23- Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		15,435,611	28,992,711
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		15,435,611	28,992,711
24- Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		418,399,571	400,040,100
- Chi phí tài chính khác			
Cộng		895,794,073	400,040,100
25- Chi phí bán hàng		251,640,165	239,214,596
26- Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,895,204,126	2,287,072,879
27- Thu nhập khác		1,128,793,181	457,657,454
28- Chi phí khác		1,197,905,950	1,011,798,292
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
30 - Thông tin về các bên liên quan			

Người lập biểu

Đoàn Xuân Tới

Đoàn Xuân Tới

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Nguyễn Văn Hòa

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Ngô Phước

Ngô Phước